

CHÍNH SÁCH CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ VỚI NHÀ NƯỚC CƯỚP BIỂN BARBARY (1783 – 1805)

THE POLICY OF AMERICAN PRESIDENTS WITH THE BARBARY PIRATE STATES (1783-1805)

Nguyễn Văn Sang*, Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Thị Kim Tiên, Trần Tấn Nghĩa

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: nvsang@ued.udn.vn

(Nhận bài / Received: 03/6/2023; Sửa bài / Revised: 24/7/2023; Chấp nhận đăng / Accepted: 25/7/2023)

Tóm tắt - Cướp biển Barbary là nỗi khiếp sợ của các quốc gia châu Âu và Mỹ trong thế kỷ XVIII-XIX. Với tư cách là một nước cộng hòa non trẻ vừa được thành lập sau cách mạng, nước Mỹ gặp phải nhiều khó khăn và thử thách trong đương đầu với cướp biển. Từ thực tế đó, các tổng thống Mỹ lên cầm quyền đã đưa ra nhiều chính sách khác nhau trong đối phó với nạn cướp biển. Trên cơ sở các nguồn sử liệu, bài báo phân tích những yếu tố tác động đến sự hình thành, nội dung chính sách đối với cướp biển Barbary của các tổng thống Mỹ trong giai đoạn từ năm 1783 đến năm 1805. Nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ một phần lịch sử chống cướp biển và lịch sử ngoại giao nước Mỹ trong buổi đầu thời kì lập quốc.

Từ khóa - Barbary; Mỹ; Algeria; Tripoli; Morocco

1. Đặt vấn đề

Nhà nước cướp biển Barbary là thuật ngữ chung để chỉ các quốc gia ở khu vực Bắc Phi gồm Morocco, Algeria, Tunis (nay là Tunisia) và Tripoli (nay là Libya) [1, tr.52]. Năm 1776, khi cư dân 13 thuộc địa tuyên bố độc lập, nước Anh thông báo với các nhà nước Barbary rằng, kể từ đây họ từ bỏ việc bảo hộ đối với các tàu buôn của Mỹ buôn bán qua khu vực Địa Trung Hải [1, tr.52]. Sau sự kiện này, nước Mỹ vừa mới bước ra khỏi cách mạng phải một mình đối diện với cướp biển. Trong khi đó, cướp biển Barbary không ngừng gia tăng yêu cầu “*bảo hộ thương mại*”, tiến hành các hành động cản trở con đường thương mại của Mỹ xuyên Địa Trung Hải đến Đại Tây Dương, thực hiện các động thái thù địch như bắt giữ các thủy thủ làm nô lệ, yêu cầu các khoản tiền chuộc và công nạp hàng năm. Vấn nạn cướp biển đã gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế cũng như ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự quốc gia, hình ảnh của chính quyền trong mắt công chúng Mỹ và thế giới. Từ những khó khăn và nguy hiểm ban đầu, trong bối cảnh tiềm lực quốc gia còn hạn chế, các tổng thống lên cầm quyền đã chọn con đường ngoại giao thỏa hiệp nhằm tìm kiếm hoà bình và cân bằng lợi ích của nước Mỹ. Nhưng dần về sau, khi các hành động và các tổn hại đến từ cướp biển vượt quá sự chịu đựng của người Mỹ, cùng với nhiều nhân tố cả khách quan lẫn chủ quan, các tổng thống kế nhiệm đã có thái độ kiên quyết, cứng rắn hơn khi xây tiến hành các chính sách và hành động chống cướp biển Barbary. Bài báo này nghiên cứu về (1) yếu tố tác động đến sự hình thành chính sách đối với nhà nước Barbary của các tổng thống Mỹ; (2) nội dung chính sách của các tổng thống Mỹ đối với nhà nước Barbary; (3) tác động từ chính sách chống cướp biển của các tổng thống Mỹ.

Abstract - Barbary pirates were the terrors of European countries and the United States in the XVIII-XIX centuries. As a young republic that was just established after the revolution, America faced many difficulties and challenges in confronting pirates. From that practice, the US presidents were to take power to have launched many different policies in dealing with piracy. Based on historical sources, the article analyzes the factors affecting the formation and content of policies towards Barbary piracy of US presidents in the period from 1783 to 1805. This study contributes to shed some light on the history of anti-piracy as well as American diplomacy in the first period of the Founding Fathers era of the United States.

Key words - Barbary; America; Algeria; Tripoli; Morocco

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. *Mối đe dọa và tổn hại từ cướp biển Barbary đối với nước Mỹ*

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, cả công chúng và chính quyền Mỹ đều phải đối diện với nỗi khiếp sợ, sự căm phẫn, tổn hại danh dự và kinh tế từ cướp biển. Đối với chính quyền đó là danh dự của một quốc gia có chủ quyền bị xúc phạm, là sự bế tắc về con đường thương mại xuyên Địa Trung Hải, là các khoản công nợ và tiền chuộc khổng lồ. Với công chúng là nỗi sợ hãi khi các tàu buôn bị tịch thu, mất tài sản, bị bắt và bán làm nô lệ, là các khoản tiền chuộc phải trả, phí bảo hiểm hàng hải phải mua. Tất cả điều đó đặt áp lực lên chính quyền các tổng thống Mỹ cần phải có phương án ứng phó phù hợp.

Cuối thế kỷ XVIII, chế độ “*nô lệ da trắng*” là nỗi khiếp sợ lớn nhất của nước Mỹ khi nhắc đến cướp biển Barbary. Hiện tượng này là tình trạng các thương nhân bị cướp biển Barbary bắt làm nô lệ và buôn bán như hàng hoá khi thực hiện hoạt động thương mại qua khu vực Địa Trung Hải. Để ngăn cản hiện tượng trên, nước Mỹ đã liên minh với Pháp để chống cướp biển nhưng thất bại. Điều đó khiến nước Mỹ rơi vào tâm ngấm của các nhà nước cướp biển Barbary. Từ 1785 đến 1815, số lượng các tàu của Mỹ bị cướp biển bắt ở Địa Trung Hải không ngừng gia tăng với: “*22 chiếc bởi Algeria, 6 chiếc bởi Tripoli, 5 chiếc bởi Morocco và 2 chiếc bởi Tunisia. Kết quả là, hơn 700 thủy thủ Mỹ đã bị giam giữ ở Bắc Phi*” [2, tr.165]. Số phận của những nô lệ Mỹ ở Địa Trung Hải là vô cùng khắc nghiệt. Họ bị cưỡng bức lao động và sống trong các điều kiện tồi tàn, âm thầm bị nhốt chung với nhiều nô lệ nhiều quốc tịch khác nhau

¹ The University of Danang - University of Science and Education, Vietnam (Nguyen Van Sang, Nguyen Duy Quy, Nguyen Thi Kim Tien, Tan Tan Nghia)

hay bị nhốt cùng với thú dữ như hổ, báo để răn đe. Họ còn bị bỏ đói, ăn thức ăn ôi thiu, thậm chí trong nhiều tài liệu còn tường thuật lại việc các nô lệ phải ăn chuột, xác động vật để sinh tồn. Họ bị tra tấn, ngược đãi với những trận đòn roi của chủ nô lệ [3, tr.103]. Ngoài bị xúc phạm về thân thể, nhiều người còn bị ép buộc cải sang đạo Hồi và sống theo văn hoá của các nhà nước cướp biển. Nếu không chấp nhận họ phải chịu sự tra tấn dã man và thậm chí là tử hình. Hành động này là một sự phản bội đối với lòng tin, lòng tự tôn, danh dự của những người Mỹ [3, tr.103]. Bên cạnh những điều kiện khắc nghiệt đó, điều đáng sợ lớn nhất mà các nô lệ Mỹ ở Địa Trung Hải phải chịu đựng đó là sự cô độc ở một đất nước xa lạ, là sự tủi nhục thân phận nô lệ và nỗi sợ bị chính quyền Mỹ của mình bỏ rơi. Trong suốt một thời gian dài, ngoại giao giữa Mỹ và các nước Barbary gặp liên tiếp thất bại, cũng như không thể đưa ra được các giải pháp hợp lý nào đã tạo ra nhiều sự bất mãn trong dân chúng cũng đồng thời khiến cho nhiều trường hợp người Mỹ phải chịu cảnh nô lệ trong hàng thập kỷ. Nhiều nô lệ này đã chết, tàn tật do sự ngược đãi của chủ nô và sự tàn phá của dịch bệnh [2, tr.167-168].

Cùng với bắt giữ thương nhân, các nhà nước cướp biển Barbary đòi Mỹ phải trả các khoản tiền chuộc, cống nộp và chi phí vô hình khác như hối lộ, quà tặng cho chính quyền Barbary. Đồng thời, nước Mỹ phải chi phí cho bảo hiểm hàng hải, duy trì và phát triển hải quân trong cuộc đương đầu với cướp biển. Theo thống kê, tổng chi phí cho các tiền cống nạp, chi phí bảo vệ hải quân và tiền bảo hiểm hàng năm là khoảng 0,5 đến 1 triệu đô la. Chi phí này chiếm khoảng 0,1 đến 0,2% GDP, tương đương với từ 10 tỷ đến 20 tỷ đô la hiện nay [4, tr.611]. Đây là một số tiền khổng lồ đối với nền kinh tế Mỹ lúc bấy giờ. Các khoản phải chi cho việc làm giảm nguy cơ từ cướp biển đã tạo sức ép lớn đối với nước Mỹ vốn có tiềm lực kinh tế hạn chế. Về lâu dài, nếu nước Mỹ không giải quyết nhanh sẽ càng gánh chịu nhiều thiệt hại hơn nhiều lần so với lợi ích thực tế mà nó mang lại. Cùng với đó là lòng tham ngày một lớn của các chính quyền Barbary khi không ngừng đưa ra yêu cầu mới dẫn đến lợi ích của Mỹ ở Địa Trung Hải khó đảm bảo, nguy cơ cướp biển vẫn luôn hiện hữu dù nước Mỹ chỉ mức tiền khổng lồ như nào đi nữa. Những thiệt hại, đe dọa kinh tế nêu trên đã đặt ra yêu cầu xem xét lại chính sách ngoại giao của Mỹ đối với các nước Barbary.

Thực tế, các khoản tiền chuộc, cống nộp không phải là chi phí duy nhất mà nước như Mỹ phải gánh chịu, vấn đề cướp biển kéo theo đó là những các khoản tiền liên quan từ chi phí bảo vệ hải quân và bảo hiểm hàng hải. Theo thống kê, chính phủ Mỹ đã phải trả 200.000 đến 400.000 đô la để bảo vệ hải quân [4, tr. 611]. Riêng với tiền bảo hiểm cho thương mại Mỹ khi buôn bán ở Địa Trung Hải thì tỷ lệ thuận với nỗi sợ cướp biển của xã hội Mỹ. Nỗi sợ cướp biển càng lớn làm cho chi phí bảo hiểm càng cao hơn. Tiền bảo hiểm thời điểm này tăng lên khoảng 10 đến 30% so với thông thường cho các thuyền buôn bán ở Địa Trung Hải. Chi phí bảo hiểm Mỹ trả tương đương 250.000 đô la đến 600.000 đô la [4, tr.611]. Chi phí bảo hiểm quá lớn cũng dẫn đến các thuyền buôn phải hạn chế hoạt động hay phải đổi qua các tuyến xa hơn, gây hậu quả trực tiếp đến thương mại của Mỹ, khiến cho thương mại Mỹ đình trệ.

Từ những nỗi khiếp sợ do cướp biển gây ra, áp lực về kinh tế lên chính quyền và công chúng cũng như danh dự của công dân, một quốc gia có chủ quyền bị đe dọa đã đặt ra các yêu cầu đối với chính quyền các tổng thống Mỹ phải có chính sách ứng phó phù hợp nhằm ngăn chặn việc lợi ích của nước Mỹ bị xâm phạm.

2.2. Từ mối đe dọa và tổn hại vì cướp biển đến chính sách ngoại giao hoà bình của các tổng thống Mỹ

Trước áp lực từ nhiều phía, nước Mỹ đã nỗ lực bằng mọi phương cách để đối phó với cướp biển. Sau cuộc khủng hoảng ngoại giao Mỹ - Pháp, hi vọng của người Mỹ dựa liên minh với Pháp để chống cướp biển bị dập tắt. Ngay sau đó, Tổng thống Mỹ Thomas Jefferson đã đề xuất thiết lập các liên minh quân sự giữa Mỹ và phương Tây nhằm chống lại cướp biển. Lời kêu gọi này nhận được các phản hồi tích cực của nhiều nước như Bồ Đào Nha, Hà Lan,... nhưng kết quả không đạt được như kì vọng [5, tr.194-195]. Trước sự cô lập trong đối diện với cướp biển Barbary, các tổng thống đầu tiên của Mỹ đã lựa chọn cách tiếp cận hoà bình như là một phương thức ứng đối chủ đạo lúc bấy giờ.

Nước Mỹ tự nhận thấy sự non trẻ của tiềm lực quốc gia do đó mặc dù phải gánh chịu quá nhiều tổn thất từ cướp biển song các tổng thống đầu tiên của nước này vẫn thực thi một chính sách ngoại giao hoà bình với cướp biển Barbary. Đại diện cho các quan điểm hoà bình của nước Mỹ là chính quyền dưới thời hai tổng thống George Washington và John Adams. Kể từ năm 1784, quốc hội Mỹ đã phân bổ ngân sách 80.000 đô la và ủy quyền cho John Adams, Thomas Jefferson và Benjamin Franklin để đàm phán các hiệp ước với Morocco, Algeria, Tripoli và Tunisia trong một kế hoạch lớn là đảm bảo tự do thương mại ở khu vực Đại Tây Dương [6, tr.57]. Lựa chọn này của nước Mỹ là dựa trên cách thức mà các nước châu Âu đã thực hiện trước đó với cướp biển. Mục tiêu là dùng tiền để đổi lấy hoà bình, giải quyết vấn đề an ninh thương mại, giải thoát nô lệ bằng các giải pháp thương lượng, ngoại giao trên cơ sở trả các khoản tiền chuộc và tiền cống nạp. Giải pháp ngoại giao hoà bình thể hiện sự thận trọng của chính quyền tổng thống Washington và Adams. Theo tổng thống Washington và Adams, tiến hành chiến tranh với Barbary lúc này sẽ gặp phải sự khó khăn tài chính, sự chia rẽ nội bộ trong lòng chính trị nước Mỹ, giữa các đảng phái cũng như mối quan hệ chính trị với châu Âu. Tổng thống Adams cho rằng: *“chừng nào các cường quốc hàng hải hàng đầu bao gồm Anh, Pháp và Hà Lan tiếp tục cống nạp và có thể âm mưu với các nhà nước Barbary để tấn công tàu Mỹ, một tuyên bố chiến tranh đơn phương chống lại các quốc gia hải tặc sẽ không phải là lựa chọn tốt nhất cho Mỹ”* [7]. Cuối cùng, tổng thống Washington và Adams đã đưa đến kết luận rằng, chiến tranh chống cướp biển sẽ tổn hại nhiều hơn so với lợi ích thực tế mang lại, nên chiến tranh không bao giờ là ưu tiên hàng đầu lúc này mà đàm phán, kí kết hiệp ước mới là lựa chọn thực sự.

Từ kết quả của các chính sách trên, năm 1786, Mỹ đã ký kết được hiệp ước đầu tiên với chính quyền Morocco. Trong hai năm tiếp theo, Mỹ lần lượt ký kết hiệp ước tương tự với các Algeria, Tunisia, và Tripoli [1, tr.52-63]. Nội dung của ba hiệp ước tập trung vào hai vấn đề cơ bản: (1) Mỹ sẽ chi trả cho các nhà nước Barbary một số tiền

cống nộp một lần hoặc hàng năm; (2) các nhà nước Barbary sẽ đảm bảo tự do cho các tàu buôn và thương nhân Mỹ buôn bán qua khu vực Địa Trung Hải. Tuy nhiên, số tiền mà Mỹ đã phải trả cho giá cho hoà bình này là không hề nhỏ, ước tính lên từ 0,5 đến 1 triệu đô la theo tỷ giá lúc bấy giờ. Thực tế cho thấy, giải pháp hoà bình mà chính quyền các tổng thống thực thi theo các hiệp ước này đã để lại nhiều hạn chế. Đầu tiên, chính quyền Mỹ quá chậm trễ trong giải quyết các vấn đề khiến thương mại Mỹ trì trệ, kéo theo tiền bảo hiểm hàng hải Mỹ tăng vọt, cùng với đó là sự đánh mất niềm tin của nhân dân và khiến số phận của hàng trăm người nô lệ rơi vào bi kịch. Thứ hai, các hiệp ước này không giúp cho chính quyền Mỹ giải quyết được triệt để vấn đề cướp biển và xoá bỏ chế độ nô lệ da trắng Mỹ. Nó đồng thời không làm giảm số lượng các vụ bắt giữ mà còn khiến cho các các nước Barbary ngày càng tham lam hơn. Số lượng tàu thuyền Mỹ bị giam giữ ngày càng tăng và tiền cống nạp ngày càng nhiều. Mặt khác, các hiệp ước đã không đạt được nhiều thành công như các tổng thống và công chúng Mỹ mong đợi mà còn tạo ra rất nhiều bất lợi cho nước Mỹ. Nước Mỹ buộc phải trả quá nhiều tiền cho Barbary từ dự tính 80.000 đô la cho hiệp ước với bốn nước đã tăng lên đến hàng trăm nghìn đô la cho mỗi hiệp ước cùng các khoản cống nạp khác. Các hiệp ước cũng thể hiện nhiều bất bình đẳng khi nước Mỹ chấp nhận liên tục nhân nhượng trước cướp biển, ảnh hưởng xấu đến danh dự của nước Mỹ trên trường quốc tế.

Tuy vậy, khi nhìn vào hoàn cảnh Mỹ lúc đó, các tổng thống đầu tiên của nước Mỹ khó có chính sách khác hơn cũng như khó lòng tránh khỏi những hạn chế mà giải pháp hoà bình mang lại. Thứ nhất, sự hạn chế trong cách tổ chức bộ máy chính quyền của nước Mỹ cũng là một lý do. Theo các điều khoản liên bang, việc đưa ra quyết sách đối với các vấn đề chung của quốc gia như vấn đề cướp biển, quốc hội có vai trò chủ yếu đưa ra các quyết định. Tuy vậy, quốc hội Mỹ không có quá nhiều quyền hạn để thực hiện các giải pháp cho các mối đe dọa cướp biển. Ngay từ buổi đầu thành lập nước Mỹ, các bang nước Mỹ vẫn có những sự tự chủ nhất định và chỉ có sự liên kết thông qua “liên minh hữu nghị” giữa các bang thành viên. Theo các điều khoản, hiến pháp và quốc hội chỉ có thể yêu cầu các bang tài trợ, đóng góp đối với các vấn đề chung của quốc gia và cũng không quyền lực cưỡng chế nào đối với các bang. Các điều khoản liên bang hạn chế quốc hội ký kết bất kỳ hiệp ước nào ảnh hưởng đến quyền quyết định nghĩa vụ và quy định của họ khiến quốc hội cũng không có quyền tự do quyết định các hiệp ước dẫn đến việc thống nhất ký kết các bản hiệp ước gặp nhiều khó khăn [6, tr.50]. Phải đến năm 1789, chỉ sau khi hiến pháp của nước Mỹ có hiệu lực thì những ký kết thỏa thuận hiệp ước chung của Mỹ với nước ngoài mới bắt đầu có thể thực thi được [6, tr. 49]. Do đó, trong giai đoạn đầu rất khó để quốc hội hay chính quyền trung ương Mỹ có thể tự quyết thực hiện các hành động với cướp biển mà phải loay hoay một thời gian dài trước khi đưa ra được các giải pháp cụ thể. Thứ hai, tiềm lực quân sự của Mỹ lúc này vẫn còn yếu. Mỹ không thể có một lực lượng hải quân mạnh để đảm bảo an ninh hàng hải. Trong khi đó, quốc hội cũng không chủ trương xây dựng lực lượng hải quân hay tiến hành chiến tranh vì những những lo ngại làm mất cân bằng cán cân quyền lực ở Mỹ. Quốc hội lo sợ sẽ phải trao nhiều

quyền lực hơn vào tay tổng thống, khiến những giá trị của nền cộng hoà Mỹ lung lay, thậm chí có thể tạo nên những cuộc chính biến. Xét trên khía cạnh kinh tế, việc tiến hành chiến tranh cũng là quá sức đối với Mỹ. Việc xây dựng hải quân cũng như tác chiến ở Địa Trung Hải quá xa có thể tốn kém rất nhiều tiền. Trong khi đó, nền kinh tế Mỹ bị tàn phá trong chiến tranh giành độc lập lúc này đang trong giai đoạn phục hồi, tài chính thì thiếu hụt vì quốc hội Mỹ không có một cơ quan thuế độc lập nào để có nguồn ngân sách chung có thể tài trợ khiến các kế hoạch của nước Mỹ chỉ có thể bị bỏ ngỏ dẫn đến chiến tranh với cướp biển là việc không khả thi lúc này. Sự hạn chế một lực lượng hải quân tự vệ đã tạo ra nhiều bất lợi cho nước Mỹ. Mỹ hầu như không có khả năng tự vệ nếu có sự tấn công từ bên ngoài, đồng thời việc thiếu lực lượng hải quân khiến Mỹ bị thua thiệt trong việc đảm bảo vị thế chính trị của mình, rơi vào bị động khi có các vấn đề xảy ra. Các con tàu của Mỹ vì vậy trở thành “con mồi” đầu tiên mà các tên cướp biển nhắm tới. Do đó, sự lựa chọn của tổng thống Washington, Adams về đường lối đối ngoại hoà bình trong quan hệ với các nhà nước Barbary là hoàn toàn phù hợp.

Sau những nỗ lực hoà bình, các nhà nước cướp biển Barbary vẫn không từ bỏ việc bắt giữ tàu Mỹ, thậm chí nó càng gia tăng. Tin tức về các tàu buôn của nước Mỹ bị bắt giữ đã tạo nên làn sóng phản ứng dữ dội trong công chúng Mỹ. Cướp biển nhanh chóng trở thành một chủ đề phổ biến trong nền văn hoá đương đại của nước Mỹ. Các câu chuyện và cả những lời đồn thổi đã lan nhanh khắp nước Mỹ, trở thành một chủ đề chính được thảo luận khắp nước Mỹ. Trước đó, người dân Mỹ hầu như chưa có một chút hiểu biết gì về Bắc Phi, nhưng qua các tác phẩm văn hoá, các câu chuyện kể và cả những lời đồn, trong nhận thức của người dân Mỹ, hình ảnh các nước Barbary hiện lên là một nơi lạc hậu, hỗn loạn “*một thế giới mục nát được xây dựng trên tàn tích của nền văn minh phương Tây*” [3, tr.99]. Những bài tường thuật, những tác phẩm văn hoá đã tạo thành một sự can thiệp về văn hoá, xã hội đặt ra những yêu cầu chính quyền nhìn nhận lại chính sách của Mỹ trong quan hệ giữa Mỹ với các nước cướp biển Barbary. Sự nỗ lực của những người Mỹ bị bắt giữ ở Barbary đã thành công trong việc đưa vấn đề nô lệ nhiều lần ra trước quốc hội Mỹ. Tại đây, vấn đề này trở thành chủ đề thảo luận trên toàn quốc. Bằng cách nhấn mạnh vào “*nhân đạo*” và những trải nghiệm kinh hoàng của những người nô lệ da trắng Mỹ đã khơi dậy lòng nhân ái, đoàn kết, lòng tự tôn, danh dự và sự phẫn nộ của cả nước Mỹ. Trước tình cảnh của những người nô lệ Mỹ, cả nước Mỹ đều cùng niềm thương xót cho số phận của những người đồng bào đang ở chịu khổ đau ở phương xa. Họ chung tay kêu gọi quyền góp tiền để trả tiền chuộc cho các nô lệ người Mỹ, tổ chức các cuộc hội họp thảo luận về vấn đề cướp biển và tạo sức ép kêu gọi chính quyền nước Mỹ thay đổi chính sách với cướp biển. Nỗi sợ hãi cướp biển của công chúng Mỹ đã ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh của chính quyền nước Mỹ, người dân Mỹ thể hiện sự mất niềm tin vào chính quyền Mỹ khi bị động, bất lực trước cướp biển Barbary [2]. Điều đó tạo áp lực lên chính quyền Mỹ phải có phương sách mới ứng xử phù hợp thay thế cho đường lối đối ngoại hoà bình để vừa đáp ứng được nguyện vọng của công chúng và ngăn chặn hiệu quả cướp biển.

2.3. Từ ngoại giao hoà bình đến chính sách chống cướp biển của tổng thống Thomas Jefferson

Trong quá trình đối phó với vấn đề cướp biển, chính quyền Mỹ luôn bị mâu thuẫn giữa hai luồng ý kiến là hoà bình hay chiến tranh. Ban đầu vì tiềm lực còn yếu nước Mỹ chỉ có thể thực hiện được các chính sách ngoại giao hoà bình và chấp nhận công nạp như cách mà Tổng thống Washington và Adams đã thực thi. Tuy nhiên, đến đầu thế kỷ XIX, với sự thay đổi từ chính quyền tổng thống John Adams sang tổng thống Thomas Jefferson đã tạo một bước chuyển quan trọng đánh dấu sự thay đổi từ đường lối ngoại giao hoà bình sang thái độ kiên quyết, sử dụng bạo lực trong cuộc chiến tranh chống cướp biển Barbary.

Dưới chính quyền của tổng thống Washington và Adams, trong suốt thời gian thương lượng hoà ước với các nhà nước Barbary, quan điểm tấn công cướp biển bằng vũ lực cũng được nêu lên nhiều lần mà dẫn đầu là quan điểm của Thomas Jefferson. Thomas Jefferson trước khi trở thành tổng thống thứ ba của Mỹ đã công tác ở nhiều vị trí làm việc chủ yếu liên quan đến ngoại giao, từ 1784-1790. Ông là bộ trưởng tại Pháp (1790-1793), ngoại trưởng Mỹ (1797-1801) và phó tổng thống trong chính quyền John Adams. Nhờ quá trình làm việc đã cho ông có cái nhìn rất sâu sắc, nhạy bén trên các lĩnh vực chính trị ngoại giao và quan hệ quốc tế. Qua thời gian dài làm công việc quan sát và tiếp xúc với các nước Barbary, Jefferson nhận định rằng giải pháp hoà bình chỉ làm cho các nước Barbary ngày cướp biển càng yêu cầu nhiều tiền hơn, việc nhân nhượng cuối cùng cũng chỉ dẫn đến các toán cướp biển sẽ tập trung hơn vào việc bắt giữ con tin người Mỹ, và số lượng các cuộc tấn công vào tàu biển của Mỹ sẽ ngày càng tăng cao. Ông xem các chính sách nhân nhượng của nước Mỹ là một sự hạ thấp đối với các giá trị của Mỹ, cũng như nguy cơ dẫn đến việc các quốc gia châu Âu sẽ xem nhẹ địa vị chính trị của Mỹ trong quan hệ quốc tế. ông kết luận rằng vũ lực mới là là giải pháp tốt nhất để giải quyết triệt để vấn đề cướp biển. Trong thời gian Jefferson làm bộ trưởng ở Pháp, Jefferson đã nêu tuyên bố rõ ràng rằng “vũ lực là liều thuốc giải độc chắc chắn duy nhất cho khủng bố” [2, tr.15]. Ông và John Adams khi đó là Bộ trưởng Mỹ tại Anh cũng không ít lần tranh luận với nhau xoay quanh việc chiến tranh hay hoà bình. Tuy John Adams đồng ý đề xuất của Jefferson là sự lựa chọn khôn ngoan hơn, nhưng nó sẽ không khả thi vì hạn chế của lực lượng hải quân lúc đó và ủng hộ giải pháp hoà bình của chính quyền tổng thống Washington hơn. Tuy vậy do quyền hạn không cho phép và vì tiềm lực nước Mỹ hạn chế, Jefferson đã không được chấp thuận thực hiện được đề xuất của mình mà làm theo quan điểm hoà bình trong giải quyết vấn đề với Barbary.

Trong nhiệm kỳ tổng thống từ năm 1801 đến năm 1805, quan điểm của Thomas Jefferson về chính sách ngoại giao giữa nước Mỹ với các nước Barbary bắt đầu có những chuyển biến quan trọng từ các chính sách hoà bình sang các chính sách chiến tranh. Chính quyền của Tổng thống Jefferson dựa trên ba khái niệm trung tâm là: Đảm bảo các tuyến đường thương mại của Mỹ, thúc đẩy các quyền thương mại của Mỹ và bảo vệ các quyền này thông qua sức mạnh kinh tế và quân sự [2, tr.14], [1, tr.52]. Chính quyền

tổng thống Thomas Jefferson được xem là một đại diện tiêu biểu cho những giá trị cốt lõi mà nước Mỹ theo đuổi. Chính quyền Mỹ đã thực thi nhiều chính sách mạnh mẽ đối với các vấn đề cướp biển, ra sức đảm bảo tự do thương mại cũng như phản đối chủ nghĩa trọng thương ở châu Âu. Tổng thống Jefferson đặc biệt kiên quyết tin tưởng rằng thương mại của Mỹ chỉ có thể được bảo vệ về lâu dài thông qua việc sử dụng vũ lực quân sự, chỉ có một cuộc chiến mới có thể giải quyết triệt để vấn đề cướp biển, bảo vệ những giá trị cốt lõi của Mỹ và giành lại địa vị và danh dự cho nước Mỹ. Ông nêu lên quan điểm của mình như sau: “*Câu hỏi đặt ra là liệu hoà bình hay chiến tranh sẽ rẻ nhất? Đó là một vấn đề cần được giải quyết cho danh dự cũng như lòng tham của chúng ta?... Nếu chúng ta muốn thương mại của mình được tự do và không bị xúc phạm, chúng ta phải cho các quốc gia này thấy rằng chúng ta có một sức mạnh mà hiện tại họ không tin. Sự xem thường mà họ dành đối với quyền lực của chúng ta không thể không lôi kéo chúng ta vào một cuộc hải chiến*” [8, tr.41]. Ngay sau đó, Tổng thống Mỹ Thomas Jefferson cũng đáp lời trong phần giải trình trước quốc hội về quyết định cử hải quân đến Tripoli, đã khẳng định “*thương mại của chúng ta ở Địa Trung Hải đã bị phong tỏa và thương mại của Đại Tây Dương đang gặp nguy hiểm*” [8, tr.78]. Khẳng định của Thomas Jefferson cho thấy, an ninh thương mại và danh dự quốc gia của Mỹ ở Địa Trung Hải đang ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng và sự leo thang căng thẳng đang dần phát triển thành một cuộc chiến tranh. Việc tiến hành một cuộc chiến sẽ góp phần quan trọng đảm bảo sự độc lập, bảo toàn danh dự cho Mỹ, tránh được sự lệ thuộc vào các nước bên ngoài, một cuộc chiến tranh sẽ khẳng định cho các nước châu Âu cùng các nước khác thấy được sức mạnh của nước Mỹ đủ sức tự bảo vệ được đất nước, bảo chính quyền non trẻ, là lời răn đe đối với các nước có mục đích xấu với nước Mỹ.

Để thực hiện điều đó tổng thống Jefferson đã chủ trương tiến hành chiến tranh với với các nước cướp biển. Đỉnh điểm là giữa năm 1801, tổng thống Jefferson bất chấp chưa có sự cho phép của quốc hội, đã gửi hơn một nửa hải quân Mỹ đến vùng Địa Trung Hải tấn công nhà nước cướp biển Tripoli. Sự kiện Mỹ phong tỏa Tripoli được David Humphrey đánh giá là “*trường hợp đầu tiên hải cảng của một quốc gia Barbary bị phong tỏa, bắt chấp những cuộc tấn công xâm lược từ nhiều phe của các nước Barbary chống lại các nước Cơ đốc giáo*” [3, tr. 133-134]. Sự kiện này đánh dấu sự thay đổi hoàn toàn từ quan điểm hoà bình sang quan điểm bạo lực trong quan hệ với các nước cướp biển của nước Mỹ và là sự bắt đầu cho cuộc chiến tranh chống cướp biển lần thứ nhất của Mỹ (1801-1805). Tại Tripoli, nước Mỹ đã cử các phi đội thực hiện các cuộc tấn công quân sự và giành thắng lợi. Thành công cuộc chiến tranh chống cướp biển lần thứ nhất của Mỹ bên cạnh chống lại cướp biển và nhà nước Tripoli đã khẳng định tính đúng đắn trong đường lối ngoại giao của Thomas Jefferson và có tác động to lớn lúc bấy giờ.

2.4. Tác động từ chính sách chống cướp biển của các tổng thống Mỹ

Sau thời gian gần hai thập kỷ nước Mỹ chìm trong khủng hoảng với vấn đề cướp biển, thắng lợi của đường lối

đối ngoại dưới thời tổng thống Jefferson đã tác động đến nước Mỹ và quốc tế trên nhiều phương diện.

Đầu tiên, thắng lợi trong cuộc chiến chống cướp biển đã tác động đến đời sống xã hội Mỹ. Trong văn hoá đương đại của Mỹ nổi bật lên với chủ nghĩa anh hùng và hình tượng anh hùng Mỹ chiến đấu ở Tripoli. Những nhân vật tiêu biểu của cuộc chiến như: Andrew Sterrett, đô đốc Richard Dale, đô đốc Edward Preble, đô đốc Samuel Barron, đô đốc John Rodger, Tobias Lear, William Eaton, Decatur cùng những người lính chiến đấu đều được nhận được những công nhận và ca ngợi xứng đáng cho những chiến công họ đạt được. Nhiều bia tưởng niệm, kịch, văn thơ, tranh vẽ được ra ra đời để biểu dương tinh thần chiến đấu và hi sinh của những thủy thủ ở Tripoli. Khi người Mỹ mở rộng đất về biên giới phía Tây, nhân dân lấy tên Decatur đặt tên cho các thị trấn mới ở Georgia, Alabama, Mississippi, Tennessee, Indiana và Illinois, và ngay cả đến các thể hệ tiếp theo định cư đến Texas, Arkansas, Iowa, Kansas và Nebraska tên của ông vẫn được chọn đặt tên cho các thị trấn mới ở đây. Những tác phẩm văn hoá Mỹ đương đại thời kỳ đã cho ta thấy, một nhân tố quan trọng mà người Mỹ luôn tìm kiếm đó là hình tượng anh hùng tiêu biểu đại diện cho tinh thần nước Mỹ để tạo động lực xây dựng phát triển nước Mỹ và củng cố sức mạnh tinh thần cho nước Mỹ ở thời kỳ khó khăn về mọi mặt từ kinh tế đến chính trị bấy giờ cũng như tạo thêm niềm tin cổ vũ tinh thần đoàn kết nhân dân Mỹ. Ngoài ra, hình tượng anh hùng Mỹ còn được xem là biện pháp quan trọng động viên nhân dân cho cuộc chiến đấu trên danh nghĩa lý tưởng của nước Mỹ về sau

Ở chính trường Mỹ, chiến thắng của cuộc chiến đã giải toả được sự căng thẳng và xoá tan đi những nghi ngờ cùng công kích trong chính trường Mỹ. Ngay từ những ngày đầu nhậm chức tổng thống Mỹ của Jefferson, chính trị Mỹ luôn trong tình trạng căng thẳng với sự cạnh tranh gay gắt giữa Đảng Cộng hoà của Jefferson với Đảng Liên bang đối lập. Đảng liên bang đã đặt ra nhiều nghi ngờ đối với các chính sách quân sự của Jefferson.

Chính sách ngoại giao cứng rắn và thắng lợi trong cuộc chiến chống cướp biển đã nâng cao hình ảnh và tầm ảnh hưởng quốc tế của Mỹ. Với tư cách là nước tiên phong đi đầu trong cuộc chiến chống cướp biển ở Địa Trung Hải, Mỹ đã khẳng định được các giá trị của mình và với tinh thần chính nghĩa ở cuộc chiến. Mỹ được công nhận và đánh giá cao về nỗ lực và khả năng của mình trong việc bảo vệ an ninh biên, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đa phương và hợp tác quốc tế. Cuộc chiến còn cho thấy, sự tự lực, tự cường của Mỹ trong việc tự bảo vệ mình trước vấn đề an ninh quốc gia cũng như có khả năng bảo vệ quyền lợi và tài sản của các công dân Mỹ ở nước ngoài. Điều này đã tạo nền tảng cho sự phát triển và tăng cường quyền lực của Mỹ trong các mối quan hệ quốc tế.

Chiến thắng của cuộc chiến chống cướp biển lần thứ nhất có ý nghĩa tinh thần rất lớn đối với dân tộc Mỹ. Philadelphia Aurora, một tờ báo lớn thời điểm đó, đã nêu lên cuộc chiến chống cướp biển của Mỹ là cuộc chiến của tinh thần bình đẳng, chính nghĩa, lòng dũng cảm của các anh hùng và chính khách Mỹ, những người đã nỗ lực để duy trì các quyền, và khẳng định sự độc lập và danh dự của

Mỹ [4, tr.130]. Có thể khẳng định từ việc kiên quyết chống cướp biển trong cuộc chiến lần thứ nhất đã cho thấy “*lần đầu tiên, Mỹ là một quốc gia thống nhất, được gắn kết với nhau bởi tinh thần yêu nước chung*” [2, tr.130]. Cuộc chiến thắng lợi không chỉ mang về danh dự và tự do của nước Mỹ, mà còn hơn thế nó đã đoàn kết, thống nhất tinh thần của cả nước Mỹ cả về xã hội và chính trị dưới một sắc màu đó lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc và sự tự tin vào sức mạnh của nước cộng hoà Mỹ non trẻ. Sức mạnh tinh thần dân tộc có thể nói mạnh hơn hết thấy những sức mạnh khác, nó giúp nước Mỹ vượt qua được những khó khăn trong thời kỳ buổi đầu lập quốc, khẳng định ý chí kiên cường trước các sự đe dọa bên ngoài và khẳng định cho những giá trị cốt lõi của Mỹ trường tồn thời gian và đưa những tư tưởng tích cực của Mỹ lan rộng ra cả bên ngoài biên giới nước Mỹ sau này.

Với sự chiến thắng của Thomase Jefferson trong cuộc chiến chống cướp biển, nước Mỹ đã đi tiên phong trong cuộc chiến lâu dài của châu Âu chống lại cướp biển ở Địa Trung Hải. Sau cuộc chiến chống cướp biển của Mỹ, các quốc gia châu Âu đã có sự quan tâm hơn đến vấn nạn cướp biển. Trong những năm 1815-1816, nước Mỹ triển khai cuộc chiến chống cướp biển lần thứ hai tại Địa Trung Hải với đối tượng chính là quốc gia Algeria – quốc gia Barbary hùng mạnh nhất trong các quốc gia cướp biển Barbary. Vào cuối giai đoạn cuộc chiến, các nước châu Âu đã cùng hợp tác để mở một cuộc tấn công quân sự vào các quốc gia Barbary. Trong đó, vai trò dẫn đầu được trao cho Anh. Sự thay đổi thái độ của nước Anh từ việc sử dụng cướp biển như một công cụ kiếm chế thương mại các nước sang mục tiêu diệt cướp biển xuất phát chủ yếu từ những thay đổi về chính trị lớn ở Anh từ đầu thế kỷ XIX và phụ thuộc từ những mục tiêu và lợi ích của Anh trong thời điểm đó. Thế nhưng sự thay đổi đó có một phản tác động rất lớn đến từ ảnh hưởng của Mỹ.

Như vậy, với chính sách ngoại giao quyết tâm sử dụng sức mạnh trong quan hệ với các nhà nước Barbary dưới thời Thomas Jefferson cũng như chiến thắng của Mỹ trong chiến tranh cướp biển lần thứ nhất đã khẳng định quốc gia này có đầy đủ sự tự chủ, quyết đoán, tiên phong trong cuộc chiến chống cướp biển, củng cố được vai trò, vị thế trong cộng đồng quốc tế. Cuộc chiến đã giúp Mỹ xoá bỏ những khoản công nợ đồng thời khiến cho các nước Barbary phải tôn trọng sức mạnh của Mỹ. Cuộc chiến còn đóng góp quan trọng làm thay đổi cách nhìn nhận của châu Âu với vấn đề cướp biển và thúc đẩy các nước châu Âu tham gia vào cuộc chiến chống cướp biển đưa đến kết thúc sự tồn tại của cướp biển Barbary.

3. Kết luận

Từ việc nghiên cứu chính sách của các tổng thống Mỹ đối với các nhà nước cướp biển Barbary từ 1783 đến 1805, bài báo đưa ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, tổn thất về kinh tế, tổn hại về danh dự quốc gia, nỗi sợ từ cướp biển và áp lực từ công chúng Mỹ là các nhân tố tác động đến việc hình thành chính sách ngoại giao đối với các nhà cướp biển Barbary của các tổng thống Mỹ.

Thứ hai, chính sách của các tổng thống Mỹ đầu tiên khi

lên cầm quyền (George Washington, John Adams) đối với cướp biển Barbary là đường lối ngoại giao hoà bình thông qua việc kí kết các hiệp ước. Nước Mỹ phải chi trả các khoản cống nạp, tiền chuộc và một số khoản phí khác. Chính sách này là phù hợp với thực tiễn nước Mỹ lúc bấy giờ trong tương quan sức mạnh với cướp biển Barbary nhưng gây ra sự bất bình với công chúng cũng như không đập tắt hoàn toàn nguy cơ từ cướp biển.

Thứ ba, trong sự thay đổi của bối cảnh đầu thế kỷ XIX, tổng thống Thomas Jefferson lên cầm quyền đã thực hiện chính sách ngoại giao cứng rắn đối với cướp biển. Thay cho đường lối hoà bình trước đó là đường lối ngoại giao cứng rắn, phát động cuộc chiến chống cướp biển kéo dài từ 1801 đến 1805. Sự ra đời của cuộc chiến là kết quả của nhiều nhân tố trong đó cá nhân của Thomas Jefferson đóng vai trò then chốt.

Thứ tư, chính sách kiên quyết chống cướp biển của nước Mỹ dưới thời của Thomas Jefferson đã tác động lên vị thế quốc tế của nước Mỹ, nội tình nước Mỹ, ngoại giao nước Mỹ, các nước châu Âu và các nhà nước cướp biển Barbary lúc bấy giờ. Các chính sách này cũng để lại các bài học về đường lối ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt và kiên quyết tùy vào các điều kiện lịch sử cụ thể của quốc gia và bối cảnh quốc tế.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng trong đề tài có mã số B2022-DN03-05.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N. V. Sang, “The US and the First Barbary War in the Mediterranean (1801-1805)”, *America Today Journal*, vol. 2, pp. 52–63, 2022.
- [2] M. E. Rojas, “‘Insults Unpunished’: Barbary Captives, American Slaves, and the Negotiation of Liberty”, *Early American Studies: An Interdisciplinary Journal*, vol. 1, no. 2, pp.159–186, 2003.
- [3] S. G. Fisher, *Barbary Legend. War, Trade and Piracy in North Africa, 1415-1830*. Oxford: Clarendon Press, 1957.
- [4] W. T. Woodward, “The Costs of State Sponsored Terrorism: The Example of the Barbary Pirates”, *National Tax Journal*, vol. 57, no. 3, pp.599–611, 2004.
- [5] R.W. Irwin, *The Diplomatic Relations of the United States with the Barbary Powers: 1776- 1816*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1931.
- [6] L. Lambert, *The Barbary Wars: American Independence in the Atlantic World*. New York: Hill and Wang, 2005.
- [7] P. N. Teye, “Barbary Pirates: Thomas Jefferson, William Eaton, and the Evolution of U.S. Diplomacy in the Mediterranean”, *Doctoral Dissertation*. East Tennessee State University, 2013.
- [8] R. Monsieurs, “The Causes and Consequences of the First Barbary War 1801-1805”, *Master’s Thesis*. Erasmus University Rotterdam, 2016.